

LINEAGES RELATIONS THROUGH WEDDING RITUAL OF THE TAY ETHNIC GROUP IN TUYEN QUANG PROVINCE

Hua Duc Hoi

Tan Trao University
Email: huaduchoi@gmail.com

Received: 21/7/2021
Reviewed: 16/8/2021
Revised: 23/8/2021
Accepted: 20/9/2021
Released: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/569>

Wedding ritual is a cultural and spiritual phenomenon that plays an important role in the cultural life of the Tay people in Tuyen Quang province. There are hidden many cultural values of the families and lineages; represents the beliefs of that community. Wedding ritual show the rules of conduct between individuals in the family, in the lineages, between the lineages and the community. That behavior creates a covenant and rules not only related to the dead, but that force people to live together, force people to have obligations and responsibilities to family members, lineages, community; create a scientific basis for the development of village cultural conventions in rural areas; develop practical policies for the development of “agriculture, rural areas, farmers”.

Keywords: *Lineages; Wedding ritual; Tay people; Tuyen Quang.*

1. Đặt vấn đề

Ở xã hội hiện đại, nhiều giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống đã và đang bị biến đổi, thậm chí bị mai một. Sự phục hưng văn hóa, nghi lễ, tín ngưỡng, tôn giáo của gia đình, dòng họ theo hướng tích cực đã đóng góp rất nhiều vào việc duy trì và bảo lưu những giá trị văn hóa, đạo đức đặc sắc mà thế hệ đi trước đã dày công xây dựng và vun đắp. Bằng chứng là, những vấn đề liên quan đến dòng họ, quan hệ dòng họ, nghi lễ cưới xin được nghiên cứu thời gian qua đã có những đóng góp không nhỏ đối với việc xây dựng quy ước văn hóa thôn bản ở địa bàn nông thôn. Vì vậy, việc nghiên cứu quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở Tuyen Quang sẽ góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng những chính sách thiết thực đối với vấn đề phát triển “nông nghiệp, nông thôn, nông dân” ở nước ta.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về dòng họ, nghi lễ cưới xin, quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin trong xã hội Việt Nam truyền thống và đương đại từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực

sử học, dân tộc học, văn hoá học, triết học... Trong đó, có một số công trình tiêu biểu như: “Nghi lễ cưới xin của người Tày ở thôn Pò Cai, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn” (Huong, 2015); “Dòng họ của người Tày ở Việt Nam” (Thanh & Duong, 2020); “Một số mục ngăn trong sách: Văn hóa truyền thống các dân tộc Tày, Dao, Sán Diu ở Tuyen Quang” (Do, Khanh & Hung, 2003); “Đến với người Tày, văn hóa Tày” (Y, 2010);... Các công trình nghiên cứu khoa học đó giúp chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về dòng họ và các nghi lễ cưới xin của người Tày một cách riêng biệt. Luận án Tiến sĩ Nhân học “Dòng họ người Tày ở huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn” (Chau, 2017) đã làm rõ những đặc điểm của dòng họ; quan hệ dòng họ trong đời sống tộc người; vai trò, giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị của dòng họ trong đời sống người Tày hiện nay. Khi nghiên cứu về quan hệ dòng họ tác giả đã làm rõ các vấn đề về quan hệ dòng họ với dòng họ khác; quan hệ dòng họ với thiết chế bản; quan hệ dòng họ trong đời sống chính trị và quan hệ dòng họ trong nội bộ dòng họ. Quan hệ trong nội bộ dòng họ đó là về quan hệ dòng họ trong

tương trợ sản xuất nông nghiệp; trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ buôn bán; trong sinh đẻ; trong lễ kỳ yên; trong làm nhà mới; trong tang ma và tương trợ trong tổ chức đám cưới (chủ yếu ở góc độ tương trợ về kinh tế). Còn nghiên cứu quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin ít có công trình nghiên cứu, do đó bài viết của tác giả là một góc nghiên cứu mới để góp phần tìm hiểu thêm những vấn đề tín ngưỡng, nghi lễ, lịch sử và văn hoá dân tộc.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, bài viết đã sử dụng kết hợp một số phương pháp chủ yếu như:

- Phương pháp thu thập tài liệu, thống kê lựa chọn tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung và đối tượng nghiên cứu. Từ đó tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá tổng hợp một cách khách quan vấn đề nghiên cứu.

- Phương pháp điền dã: Tác giả đã tiến hành thực địa, quan sát, khảo sát và phỏng vấn trường họ hoặc người có uy tín trong cộng đồng người Tày sinh sống ở tỉnh Tuyên Quang như xã Bãng Cốc, xã Nhân Mục ở huyện Hàm Yên, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình để có cái nhìn tổng quan về quan hệ dòng họ của người Tày qua nghi lễ cưới xin.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Người Tày ở tỉnh Tuyên Quang và quan hệ dòng họ

Người Tày là một cộng đồng dân tộc thuộc khối Bách Việt xưa và tộc danh Tày (hay Táy) đã xuất hiện từ rất lâu đời, đó là tên gọi chung của nhiều dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái cư trú ở vùng Đông Nam Á lục địa. Người Tày – Thái cổ đã có mặt ở vùng Đông Bắc của Việt Nam từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên. Theo kết quả điều tra dân số ngày 01/4/2019, tỉnh Tuyên Quang có 784.811 người. Trên địa bàn tỉnh có 23 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, dân tộc Tày chiếm khoảng 25%. Ở khu vực nông thôn, người Tày thường sống tập trung thành từng làng (bản), tạo thành các quần thể riêng, đây là đặc điểm nổi bật của các làng người Tày truyền thống. Còn ở các vùng thành phố, thị trấn họ sống xen kẽ với các dân tộc khác, chủ yếu là dân tộc Kinh. Dân tộc Tày định cư ở tỉnh Tuyên Quang từ lâu đời, trong quá trình tồn tại và phát triển, người Tày và các dân tộc khác như Kinh, Dao, Sán Diêu,... có sự giao thoa văn hóa lẫn nhau (Hoi, 2021a, tr.115). Thực tế, một số hiện tượng văn hóa của dân tộc giao thoa mạnh mẽ, khiến cho các nhà nghiên cứu khó có thể phân biệt được một cách rõ ràng. Mặc dù vậy, một số yếu tố văn hóa của người Tày vẫn tồn tại, phát triển, có bản sắc khá riêng biệt, trong đó có mối quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang.

Theo tác giả Mai Văn Hai, dòng họ là toàn thể

những người cùng chung huyết thống. Mỗi dòng họ thường bắt nguồn từ một vị thủy tổ, thường là những người có công trong việc “khai sơn phá thạch” khởi đầu cho dòng họ tại một địa vực nhất định (Hai & Doan, 2000, tr.2). Theo thời gian dòng họ có thể sinh sôi, nảy nở bao gồm nhiều chi ngành và thế hệ tiếp nối. Vì vậy, nếu mở rộng ra thì quan hệ họ hàng không chỉ gồm những người cùng huyết thống mà cả những người có quan hệ thân tộc với nhau thông qua hôn nhân. Tác giả Lê Minh Anh khi nghiên cứu về dòng họ của người Nùng cho rằng, dòng họ là “những người cùng quan hệ huyết thống mà còn là những người cùng họ, cùng ma” (Anh, 2014, tr.36).

Nghiên cứu về dòng họ người Tày ở huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn, tác giả Triệu Quỳnh Châu cho rằng, dòng họ người Tày là “Toàn thể những người cùng huyết thống, cùng ông tổ, tiếng Tày họ là Cầm chang họ, tổ chọ, chạ. Cùng một dòng máu hay những người cùng một cha mẹ sinh ra tiếng Tày gọi là bi noọng tó slai đư” (Chau, 2017, tr.39). Tác giả Nguyễn Ngọc Thanh và Nguyễn Thùy Dương khi nghiên cứu về dòng họ của người Tày ở Việt Nam thì cho rằng “Dòng họ là khái niệm chỉ những người được khởi sinh từ cùng một thủy tổ, có quan hệ huyết thống. Mỗi cá nhân dòng họ thường được liên kết bởi ba mối quan hệ cơ bản, đó là: họ bố (họ nội), họ mẹ (họ ngoại) và họ bên vợ” (Thanh & Duong, 2020, tr.82). Người Tày ở tỉnh Tuyên Quang cũng có quan niệm về dòng họ như vậy, đó là toàn thể những người cùng huyết thống, cùng họ, cùng tổ tiên. Tính huyết thống được tính theo bên bố, họ bên nội, người Tày gọi là “pang nà”, còn những người thuộc bên mẹ, họ bên ngoại gọi là “pang lăng”. Khi người phụ nữ lớn lên đi lấy chồng, trong ngày cưới được thầy cúng làm lễ nhập họ (nhập ma-hôn) vào nhà chồng và sau này chết thuộc về ma bên nhà chồng.

Vậy, nghiên cứu quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang trong bài viết này là nghiên cứu mối quan hệ với những người bên họ bố, họ mẹ, họ bên nhà vợ (bởi người Tày theo chế độ phụ hệ, phụ quyền) và cô dâu, chú rể là người Tày.

4.2. Quan hệ dòng họ qua các nghi lễ chính trong cưới xin

Theo quy định tại điểm d, khoản 2, điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định cấm kết hôn “giữa những người có họ trong phạm vi ba đời” (Quốc hội, 2014). Người Tày cũng như các dân tộc khác kết hôn là một vấn đề vô cùng hệ trọng trong cuộc đời của mỗi con người, phải tuân thủ những nguyên tắc, nghi lễ và tuân theo quy định pháp luật của Nhà nước. Người Tày thực hiện hôn nhân theo nguyên tắc ngoại hôn dòng họ. Những trai, gái cùng họ với nhau thì phải khác tổ mới được kết hôn với nhau. Nếu tính theo thế hệ, thì cách nhau ít nhất 5 thế

hệ, mới được kết hôn với nhau (Nam, 2014, tr.212). Quy định đó hoàn toàn phù hợp với quan niệm tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên dòng họ của người Tày. Tác giả Ngô Đức Thịnh cho rằng, người Tày thờ tổ tiên theo 4 đời gồm bố mẹ, ông bà, cụ, kỵ tới đời thứ 5. Theo quan niệm của người Tày, linh hồn tổ tiên biến thành ma phù hộ cho chăn nuôi gia súc và bàn thờ ở vách nhà trước cửa ra vào. Tác giả Bế Văn Hậu lại quan niệm, người Tày, người Nùng coi ma nhà (phi rườm) là tổ tiên trực tiếp và giống như quan niệm của người Việt; ma nhà chỉ tính đến 4 đời, từ đời gia chủ đến đời cha, ông, cụ, kỵ hoặc có nơi 3 đời là cha, ông, cụ. Còn theo tác giả La Công Ý, người Tày cũng thờ tổ tiên 3 đời, mỗi khi cầu cúng họ chỉ xướng tên bố mẹ, ông bà và các cụ, còn từ đời thứ 4 trở lên thì được gộp vào tổ tiên nói chung. Người Tày ở Tuyên Quang cũng duy trì truyền thống như vậy (Hoi, 2021a, tr.117). Vì vậy, đôi bạn trẻ chỉ có thể kết hôn với nhau khi hai gia đình không thờ cúng tổ tiên chung 1 dòng họ. Nếu vi phạm nguyên tắc kết hôn của gia đình, dòng họ, dân tộc Tày thì phải làm lễ tạ tội tổ tiên nhưng không được vi phạm pháp luật.

Việc tổ chức lễ cưới không ngoài mục đích chính thức hoá mối quan hệ hôn nhân giữa hai cá thể, đồng thời còn là dịp để họ hàng thân thích, hàng xóm, láng giềng cũng như bạn bè gần xa đến chứng kiến cuộc hôn phối, công nhận đôi vợ chồng trẻ và chia vui với gia chủ. “Dưới góc độ tín ngưỡng, tâm linh việc tổ chức đám cưới có ý nghĩa là “cắt khâu” và “nhập khâu” cho nàng dâu hoặc chàng rể nạp tế, chuyển hồn vía của họ từ chỗ là thành viên của dòng họ này thành con cháu của dòng họ khác” (Y, 2010, tr.257). “Trong lễ cưới có cúng đưa dâu và cúng đón dâu lên nhà và trình gia tiên” (Tinh, 2020, tr.109). Đối với người Tày, việc cưới hỏi là cả một quá trình, diễn ra trong một thời gian tương đối dài, nhiều khi 2-3 năm, trải qua nhiều bước khác nhau và nhiều nghi lễ khá rườm rà, phức tạp và tốn kém (Y, 2010, tr.257). Người Tày ở huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn thì “Sau khi tổ chức ăn hỏi hai gia đình thường thông nhất khoảng một năm sau mới tổ chức lễ cưới cho đôi bạn trẻ. Đây cũng là thời gian chuẩn bị lễ vật” (Chau, 2017, tr.91). Người Tày ở tỉnh Tuyên Quang cũng có truyền thống như vậy. Vì thế, rất ít gia đình có thể tự lực hoàn toàn trong việc lấy vợ gả chồng cho con cái, mà thường phải nhờ vào sự tương trợ, giúp đỡ của họ hàng bên nội, bên ngoại, bên vợ sau đó là hàng xóm, láng giềng, bạn bè. Trong xu hướng giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, vùng miền thì hiện nay các nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang cũng đã được đơn giản, rút gọn, nhưng tựu chung lại người Tày ở Tuyên Quang có 4 nghi lễ chính trong đám cưới đó là dặm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ cưới chính thức và lễ lại mặt. Tuy nhiên, tùy từng gia đình, dòng họ cụ thể do điều kiện ở xa, đôi bạn trẻ bận công việc... thì

có thể gộp lễ dặm ngõ và lễ ăn hỏi thành 1 nghi lễ và bỏ nghi lễ lại mặt.

Lễ dặm hỏi của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang thường được tiến hành vào những ngày được coi là ngày lành, tháng tốt. Vào ngày định sẵn, gia đình nhà trai, nhờ chú bác, anh chị em trong dòng họ bên nội, bên ngoại có gia đình đầy đủ, đứng tuổi, đông con cái, ăn nói tốt, hiểu biết đến “đặt vấn đề” với nhà gái. Người Tày ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng lại không cần đến ông mối mà đích thân bố hoặc mẹ còn nêu như bố và mẹ của chàng trai đều đã mất thì anh trai hoặc chị gái của chàng trai sẽ đảm nhận việc đi dặm hỏi vợ cho em mình (Vien Dan toc hoc, 1992, tr.191). Lễ vật nhà trai khi đi dặm hỏi tùy từng điều kiện gia đình, địa phương có nơi gồm: 2 đôi gà thiên, 4 ông gạo, 2 chai rượu; có nơi cũng chỉ cần con gà, chai rượu và một số bánh trái. Mục đích của lễ dặm hỏi là nhà trai chính thức ngõ lời với nhà gái về việc tác thành cho đôi bạn trẻ, để 2 nhà kết thành thông gia, đồng thời, xin lá số tử vi của cô gái về so với lá số tử vi của con trai mình. Sau khi thập mấy nén hương trên bàn thờ tổ tiên để trình báo sự việc, nhà gái trình trọng trao lá số tử vi cho đại diện nhà trai. Sau khi có lá số tử vi của cô gái, nhà trai sẽ đến nhà thầy cúng để xem giúp sự tương hợp, cơ sở chính của số mệnh là thuyết “âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc”, nếu số mệnh hợp nhau, thì xem ngày làm lễ ăn hỏi luôn. So lá tử vi có hợp hay không hiện nay chỉ mang tính hình thức nhưng nó lại là cơ sở để các thầy cúng xem giờ, ngày, tháng làm lễ ăn hỏi. Trong nghi lễ dặm hỏi quan hệ dòng họ được thể hiện ở phạm vi rất hẹp, thành phần tham gia nghi lễ là gia đình nhà trai, nhà gái đặt tiền đề đầu tiên cho việc xây dựng mối quan hệ với dòng họ bên vợ sau này. Tuy ở phạm vi gia đình nhà trai, nhà gái nhưng ở đó ẩn chứa cả mối quan hệ gia đình, dòng họ giữa những người đang sống; giữa người sống với người chết và giữa người chết với nhau thể hiện qua việc tìm hiểu về gia đình, dòng họ đôi bên, các lễ vật, sự việc được trình báo tổ tiên gia đình, dòng họ.

Lễ ăn hỏi, thường diễn ra sau lễ dặm hỏi khoảng 1–2 tháng. Khi tổ chức lễ này, nhà trai phải mang đến cho nhà gái một số lễ vật nhất định như thịt, rượu, gạo, bánh trái... để nhà gái sửa vài mâm cơm thiết đãi họ hàng thân thích. Tùy theo địa phương mà lễ vật có thể nhiều ít khác nhau, nhưng số lượng bao giờ cũng là số chẵn với ý nghĩa cầu mong cho con cái của họ thành cặp, thành đôi và sống hạnh phúc cho đến trọn đời, trọn kiếp. Các lễ vật mà nhà trai trước khi mang đi phải thập hương báo cáo tổ tiên gia đình, dòng họ, khi đi đến nhà gái các lễ vật cũng được đặt lên trước bàn thờ tổ tiên gia đình, dòng họ nhà gái để trình báo. Qua khảo sát người Tày ở xã Bằng Cốc, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, lễ vật thường là 01 đôi gà trống thiên, 02 chai rượu, 02kg gạo nếp, thuốc lá, trà

cau... (Hoi, 2018, tr.51). “Ở xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang số lễ vật mà nhà trai mang đến nhà gái bao gồm 01 con lợn khoảng 40kg (nếu không có lợn thì có thể thay bằng sáu đôi gà thiên), 20 chai rượu, 120 cái bánh chưng và 12 cái bánh dầy. Ở một số xã lân cận, ngoài những thứ kể trên còn kèm theo 20 kg bún” (Vien Dan toc hoc, 1992, tr.194). Ở huyện Nà Hang (tỉnh Tuyên Quang), khi làm lễ ăn hỏi, nhà trai phải mang cho nhà gái 04 đôi gà thiên, 04 chai rượu, 04 ống gạo nếp, 04 gói thuốc lào, 04 gói trầu và 40 quả cam sành (Y, 2010, tr.259). Nhà trai còn phải mang sang nhà gái số vải đủ để khâu chăn màn, áo, gối cho đôi vợ chồng trẻ, bố mẹ ông bà bên vợ, ngoài ra còn có khoảng 10 con gà, 10 lít rượu, 20kg gạo nếp để phục vụ bạn gái đến giúp cô dâu khâu (Đo, Khanh & Hung, 2003, tr.56). Còn lễ vật đối với người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn trong lễ ăn hỏi thì chỉ mang theo 01 kg thịt lợn và 01 chai rượu (Huong, 2015, tr.84). Vậy, lễ vật mang đến nhà gái trong lễ ăn hỏi ở mỗi gia đình, dòng họ, địa phương khác nhau là khác nhau.

Trong nghi lễ ăn hỏi, đại diện họ nhà trai và họ hàng nhà gái cùng nhau chính thức xác lập mối quan hệ vợ chồng của đôi bạn trẻ, xác định thời gian tổ chức lễ cưới, giờ nhà trai đến nhà gái đón dâu vào nhà chồng. Mặt khác, họ cũng bàn bạc, thảo luận và thống nhất với nhau về khoản tiền mặt cũng như số lượng hiện vật mà nhà trai phải mang sang cho nhà gái dưới hình thức sinh lễ và nhà gái cũng thông báo những thứ mà cô dâu sẽ mang theo về nhà chồng với tư cách là của hồi môn hoặc quà cho anh em bên nhà chồng. Lễ ăn hỏi có ý nghĩa như là lễ đính hôn, thông qua đó đã xác định hôn nhân của đôi bạn trẻ, quan hệ của hai dòng họ và hai nhà gần như đã trở thành thông gia của nhau, họ có thể đi lại, thăm hỏi lẫn nhau trong những trường hợp nhất định. Sau khi bàn bạc, thảo luận thống nhất, nhà gái mời cơm nhà trai, đây là bữa cơm đầu tiên của hai bên gia đình thông gia, qua bữa cơm hai gia đình sẽ tìm hiểu về gia đình, nhà trai cũng như nhà gái, phong tục, tập quán của dòng họ đôi bên. Theo phong tục người Tày, khi đại diện nhà trai về, nhà gái thường phải “trà gánh”, “hoàn phúc” cho nhà trai. Đoàn nhà trai về đến nhà thì trong bữa cơm trưởng đoàn dòng họ nhà trai sẽ báo cáo kết quả của lễ ăn hỏi cho các cụ, ông, bà, bác... những người không đi cùng đoàn sang nhà gái và nhà trai cũng bàn bạc cho những công việc tiếp theo của lễ cưới. Nhưng đặc biệt là trình báo tổ tiên gia đình, dòng họ kết quả của nghi lễ ăn hỏi.

Vậy, trong nghi lễ ăn hỏi của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang, mối quan hệ dòng họ đã được mở rộng nhiều thành phần hơn, đặc biệt là ngoài họ nội, họ ngoại thì đôi trẻ còn có thêm dòng họ bên vợ hoặc chồng. Lễ vật trong nghi lễ ăn hỏi cũng nhiều

hơn so với nghi lễ dạm hỏi, nếu gia đình khó khăn thì rất khó để chuẩn bị đầy đủ, vì vậy cần có sự giúp đỡ của anh, em bên nội và anh, em bên ngoại. Từ đây đôi bạn trẻ có thể sống với nhau như vợ chồng, có con cái nếu như chưa có điều kiện tổ chức lễ cưới chính thức mà không bị gia đình, họ hàng, làng xóm chê cười (Hoi, 2021b).

Lễ cưới chính thức là việc quan trọng nhất trong nghi thức cưới xin, có nhiều nghi lễ nhất, lễ vật nhất, nghi lễ mang tính quan hệ xã hội rộng hơn (các nghi lễ khác chỉ mang tính chất nội bộ dòng họ) được tổ chức cả hai bên nhà trai và nhà gái, đều mời họ hàng, dân bản ăn cỗ. Thời gian tổ chức thường diễn ra từ hai đến ba ngày, trong đó một ngày là tiệc chính, chi phí rất tốn kém. Vì vậy, tục lệ giúp nhau bằng cách gửi gạo, rượu, gà thiên, lợn... giúp đám cưới trong anh em gia đình, dòng họ, hàng xóm cùng bản làng đến khi đám cưới nhà mình thì được giúp đỡ lại. Trước đây, do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên việc chuẩn bị các lễ vật mất nhiều thời gian, nhiều khi mất đến 2 đến 3 năm. Trong thời gian đó, nếu như đôi bạn trẻ chưa sống với nhau như vợ chồng thì hàng năm nhà trai làm “lễ sêu Tết” vào dịp Tết Nguyên đán: Gồm 24 chiếc bánh chưng Tày, 02 con gà thiên, 02 chai rượu, 4kg gạo nếp; tết rằm tháng 7 gồm 44 chiếc bánh dợm, 2 con gà thiên, 02 chai rượu, 04kg gạo nếp (Đo, Khanh & Hung, 2003, tr.56). Nghi lễ này nhằm mục đích xác lập tình trạng mối quan hệ của đôi bạn trẻ, cũng như mối quan hệ giữa 2 gia đình, họ hàng đôi bên. Nếu như ăn hỏi và cưới ngay thì không có nghi lễ này.

Trước lễ cưới chính một ngày thì những người anh em bên nội, bên ngoại phải họp lại bàn bạc việc tổ chức đám cưới (họp họ). Cuộc họp này gia chủ thường không đứng lên điều hành mà do trưởng họ, trưởng chi hoặc người có uy tín trong dòng họ điều hành, phân công các công việc để giúp gia chủ như tiếp khách, bếp núc, chuẩn bị đồ lễ... đặc biệt là chuẩn bị lên danh sách thành phần đi đón dâu (đối với nhà trai), đi đưa dâu (đối với nhà gái). Đồ sinh lễ nhà trai mang sang nhà gái gồm nhiều thứ khác nhau như thịt lợn, gà, rượu, xôi, bánh trái, trầu cau, vải vóc, tiền mặt. Tùy theo phong tục địa phương, phụ thuộc vào yêu cầu, đòi hỏi của nhà gái cũng như hoàn cảnh kinh tế của nhà trai mà số lượng lễ vật có thể nhiều ít khác nhau, nhưng đã được thống nhất ở lễ ăn hỏi. Ở huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang, lễ vật thông thường bao gồm 120 lá trầu, 60 quả cau, 60kg thịt lợn hơi, 30 đến 40kg gạo nếp, 24 chiếc bánh dầy, 60 chai rượu, 02 gà trống thiên. Ngoài ra, còn có miếng vải khổ ước chiều rộng bằng một khổ khai chiều dài chừng 8 đến 10m (Đo, Khanh & Hung, 2003, tr.58). Sau này, khi đôi vợ chồng trẻ sinh con đầu lòng, bà ngoại sẽ dành một phần tấm vải này để khâu địu tặng cháu nhỏ.

Một số nơi khác lễ vật nhà trai mang đến nhà gái bao gồm 100-120kg thịt lợn, 01 đôi gà thiên, 50-60 chai rượu, 50-60 ống gạo nếp, 50-60 ống gạo tẻ, riêng ở tỉnh Lạng Sơn thêm 01 con lợn quay và ở huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang nhất thiết phải có 12kg cá bống. Ở tỉnh Cao Bằng thì không thể thiếu 02 cặp bánh chưng (Y, 2010, tr.264). Số tiền mặt có thể từ 5 đến 20 triệu đồng tùy từng hoàn cảnh gia đình nhà trai, nhà gái và tập tục địa phương. Người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn lễ vật mang đến nhà gái trước ngày cưới một ngày bao gồm 01 mâm thủ lợn, 02 mâm xôi gà, 01 mâm trâu cau, 01 mâm chè thuốc, 01 mâm lợn quay, 01 mâm bánh dày, 70-80kg lợn mót hàm, 04 con gà trống và 8-18 triệu đồng tiền mặt (tùy từng thời điểm) (Huong, 2015, tr.85). Những lễ vật này khi mang đến nhà gái thì đặt lên bàn thờ tổ tiên của nhà gái để trình báo sự việc. Trước lễ cưới một vài ngày, nhà gái phải lo khâu màn, khâu chăn, làm gối, chuẩn bị của hồi môn cho con gái mang theo khi về nhà chồng. Một phần trong số đó dùng làm quà tặng cho những người thân thiết nhất của chồng, trước hết là ông bà (kể cả bên nội lẫn bên ngoại), các bác, bố mẹ và anh chị em ruột bên chồng. Trước đây, có nơi số chăn, gối để cho con gái mang về nhà chồng làm của hồi môn khá nhiều, trung bình khoảng 10-12 bộ thậm chí có những người mang theo tới 18-20 bộ (Y, 2010, tr.261). Hiện nay, người Tày ở xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang vẫn giữ phong tục này nhưng chăn, gối đã được mua ở chợ và anh, em họ hàng bên nhà gái sẽ giúp đỡ bằng cách tặng các lễ vật cụ thể để cô dâu mang về nhà chồng. Còn người Tày ở xã Bằng Cốc, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang phong tục này hiện không còn lưu giữ. Đặc biệt, bố mẹ cô gái cũng phải chuẩn bị của hồi môn cho con gái khi về nhà chồng giá trị vật chất tùy hoàn cảnh gia đình nhà gái (Hoi, 2021.b).

Nguyên tắc đón và đưa dâu là đi lẻ, về chẵn. Đoàn đón dâu (nhà trai) ngoài chú rể còn có ông quan làng là trưởng đoàn (là người đàn ông đứng tuổi, người trong họ nội hoặc họ ngoại hiện thân cho sự phúc đức, vợ chồng song toàn, con cái đê huê, nhanh nhẹn, hoạt bát, giỏi ứng đối, ngoại giao). Anh, em đại diện bên họ nội, họ ngoại, phù rể, phù dâu cũng như thanh niên nam nữ mà gia đình nhà trai đã lên danh sách để đi đón dâu. Khi đến đón dâu, trước hết chú rể làm lễ dâng hương trước bàn thờ tổ tiên nhà gái với ý nghĩa trình diện, tiếp đó ra mắt làm quen với họ hàng thân thích bên vợ. Chú rể lần lượt cúi lạy từng người thuộc thế hệ trên của vợ theo thứ tự từ trên xuống dưới hai tay cung kính dâng lên mỗi người là một chén rượu (với đàn ông), một miếng trầu (với đàn bà). Những người được nhận vinh dự này sẽ tặng cho chú rể một số tiền nhỏ gói trong giấy đỏ gọi là khâu khoản với ý nghĩa mở hầu bao để cấp vốn cho đôi vợ chồng trẻ làm ăn

(Hoi, 2021b). Sau khi làm lễ trước bàn thờ tổ tiên để xin phép xuất giá, đi lấy chồng vào giờ đẹp, cô dâu được phù dâu và một thiếu nữ hộ tống, đi ra khỏi nhà. “Lễ cất khâu” của cô dâu về nhà chồng được thực hiện bởi thầy cúng. Đoàn đưa dâu có cùng số lượng người và với thành phần tương tự như đoàn đón dâu, ngoài cô dâu (lúa) còn có quan làng, bà đưa, phù dâu, anh em họ hàng bên nội và bên ngoại nhà cô dâu.

Trước khi bước chân qua ngưỡng cửa nhà trai, cô dâu được tẩy uế, thanh trần với mục đích rũ bỏ hết những thứ tạp uế, dơ bẩn đã đeo bám, xâm nhập vào người trong lúc đi đường. Nhà trai đặt bên chân cầu thang một cụm lúa, một ống nước và một đĩa trầu cau để cô dâu xách lên và cử một người trực sẵn ở bên cửa để nhận lại tất cả những thứ đó. Sau đó, cô dâu được đưa đến căn buồng riêng cho mình mà trước đó nhà chồng đã sửa sang lại. Một người phụ nữ bên nội luống tuổi là hiện thân của sự phúc đức được nhà trai mời đến trái chiếu tân hôn và đón cô dâu nhập phòng. Tại đây, cô dâu sẽ châm lửa đốt hai ngọn đèn dầu một ngọn đèn đặt tại góc phòng với quan niệm đem lại ánh sáng và sự sống cho căn phòng hạnh phúc còn một ngọn đèn sẽ được đặt lên bàn thờ trong lễ dâng hương với ý nghĩa trình diện trước tổ tiên dòng họ nhà trai và chính thức nhập họ “nhập khâu”, trở thành một thành viên của gia đình nhà chồng nghi lễ trình báo tổ tiên dòng họ nhà trai cũng được thực hiện bởi thầy cúng hoặc là người trong dòng họ biết thực hiện nghi lễ. Tiếp đó, cô dâu đến mời rượu, mời trầu từng người thuộc các thế hệ trên của chồng với ý nghĩa ra mắt gia đình, họ hàng nhà chồng. Những người nhận được vinh dự này sẽ tặng cô dâu một số tiền nhỏ gói trong tờ giấy đỏ giống như trước đó họ hàng nhà gái đã tặng cho chú rể.

Đến ngày cưới, vì lý do nào đó mà thiếu vắng chú rể thì có thể cho em trai ruột thay mặt anh mình đến nhà gái đón dâu. Trong trường hợp không có người đóng vai chú rể, đám cưới vẫn có thể diễn ra dưới hình thức “cưới áo”. Theo đó, người ta mang áo của cô dâu, chú rể (những chiếc áo đã sử dụng) đặt bên cạnh bàn thờ tổ tiên, tượng trưng cho đôi trẻ làm lễ bái đường, trình diện trước tổ tiên và chính thức trở thành vợ chồng của nhau. Nếu cưới vào năm tuổi của cô dâu hoặc chú rể thì không được phép bái đường khi nào có điều kiện họ phải tổ chức lần nữa để thực hiện nghi lễ này (Y, 2010, tr.267). Vậy, trong lễ cưới chính mối quan hệ dòng họ được mở rộng hơn so với nghi lễ dạm hỏi và ăn hỏi. Nếu như lễ dạm hỏi chỉ có gia đình hai bên, lễ ăn hỏi là đại diện 2 dòng họ thì lễ cưới chính là toàn bộ dòng họ đều được mời tham gia phạm vi mời có thể 3 đời hoặc 4 đến 5 đời tùy từng điều kiện gia đình, dòng họ. Trong nghi lễ cưới chính thức của người Tày, có thể thấy rằng mối quan hệ dòng họ ở đây thể hiện ở cả mặt vật chất và tinh thần, cả mối quan hệ giữa

những người đang sống với người đã chết và giữa người chết với nhau.

Lễ lại mặt (sau lễ cưới chính 3 ngày) được tổ chức với ý nghĩa cho đôi vợ chồng trẻ về thăm gia đình nhà vợ cũng như đến chào những người họ hàng gần gũi, thân thiết nhất của vợ để chàng rể mới có cơ hội, tiếp xúc, làm quen và nhận họ hàng bên vợ; đồng thời đây cũng là dịp tốt để bố mẹ tìm hiểu cuộc sống mới của con gái trong những ngày đầu tiên ở nhà chồng và có thể dặn dò, chỉ bảo thêm cho con gái trong những ngày đầu tiên ở nhà chồng. Lễ vật gồm 01 con gà trống thiến, 1 chai rượu và một ít bánh kẹo với ý nghĩa tạ ơn cha mẹ. Vậy, trong lễ lại mặt chỉ có sự tham gia của anh em dòng họ bên nhà vợ. Kết thúc lễ lại mặt coi như việc cưới đã hoàn thành đôi vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống chung hạnh phúc với ba mối quan hệ dòng họ là dòng họ bên nội, dòng họ bên ngoại và dòng họ bên vợ.

5. Thảo luận

Qua nghiên cứu, phân tích mối quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang có thể thấy, đây là lĩnh vực nghiên cứu nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các học giả ở các góc độ khác nhau. Các nghiên cứu đã tập trung trình bày, phân tích các quan điểm về dòng họ, tổ chức, quy ước dòng họ; các bước thực hiện, lễ vật, nghi lễ cưới xin của người Tày. Các góc độ nghiên cứu trên đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định vì vậy nghiên cứu mối quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang đang đặt ra nhiều vấn đề quan tâm như:

Thứ nhất, cơ sở xây dựng đoàn kết gia đình, dòng họ người Tày qua nghi lễ cưới xin để có những quan điểm, đường lối, chính sách đúng đắn về văn hóa, tín ngưỡng, dân tộc.

Thứ hai, sự phát triển của kinh tế, văn hóa, xã hội đã làm cho mối quan hệ dòng họ trong tương trợ kinh tế ngày càng ít, các bước thực hiện nghi lễ, các lễ vật trong cưới xin ngày càng đơn giản hơn... điều đó thể hiện quy luật giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc với nhau. Điều này đặt ra vấn đề cần gìn giữ các mối quan hệ dòng họ, nghi lễ, lễ vật trong cưới xin của người Tày một cách hợp lý, tạo cơ sở cho xây dựng mối quan hệ dòng họ ngày càng bền chặt.

Thứ ba, thông qua các nghi lễ cưới xin mang tính chất tín ngưỡng, tâm linh người Tày có niềm tin về sự đoàn kết gia đình, dòng họ cho dù trong cuộc sống vợ chồng, mối quan hệ gia đình, dòng họ có thể có nhiều quan điểm khác nhau nhưng cuối cùng họ vẫn chung một tổ tiên. Do đó, khi thực hiện nghi lễ cưới xin cần phải tuân theo những nguyên tắc, các nghi lễ của tổ tiên gia đình, dòng họ và phù hợp với quy định pháp luật của Nhà nước.

Thứ tư, phát huy vai trò của chủ thể tham gia quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang đặc biệt là thầy cúng, trưởng họ, trưởng chi dòng họ, những người có uy tín trong dòng họ...

6. Kết luận

Quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày biểu hiện rất rõ qua các nghi lễ dạm hỏi, ăn hỏi, lễ cưới chính thức, lễ lại mặt đều phải có sự tham gia giúp đỡ của dòng họ ở những mức độ khác nhau. Ngoài trợ giúp về mặt tinh thần, thì sự giúp đỡ về vật chất là không thể thiếu, đặc biệt là các gia đình nhà trai có hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải chuẩn bị các lễ vật trong lễ dạm hỏi, ăn hỏi, lễ cưới chính thức, lễ lại mặt. Quan hệ dòng họ qua nghi lễ cưới xin của người Tày không chỉ biểu thị mối quan hệ giữa những người đang sống với nhau mà còn là giữa người sống với người chết và giữa những người đã chết với nhau. Điều đó thể hiện ở tất cả các lễ vật nhà trai mang sang nhà gái đều trình báo tổ tiên dòng họ, khi mang đến nhà cô dâu những lễ vật đó cũng được mang lên bàn thờ tổ tiên để thắp hương trình báo tổ tiên dòng họ nhà cô gái. Nghi lễ “cất khâu”, “nhập khâu” đều phải có sự tham gia của thầy “cúng”. Cưới xin của người Tày mang đậm bản sắc dân tộc với những quy định thống nhất về lễ nghi, phương thức và cách thức tổ chức. Thông qua những nghi lễ của đám cưới mối quan hệ gia đình, dòng họ; dòng họ với dòng họ; dòng họ với thôn bản hàng ngày càng được thắt chặt. Qua đó, tạo tiền đề, cơ sở khoa học cho việc xây dựng những quy ước văn hóa thôn bản ở địa bàn nông thôn; xây dựng những chính sách thiết thực đối với vấn đề phát triển “nông nghiệp, nông thôn, nông dân” nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Quốc hoi. (2014). *Luật Hon nhan và Gia đình*. Hà Nội.
 Anh, L. M. (2014). *Quan he dong ho cua người Nung phan slinh (nghiên cứu ở huyện Cao Loc, tỉnh Lạng Sơn)*. Luan an Tien sy Nhan hoc, Hoc vien Khoa học xa hoi, Hà Nội.

Chau, T. Q. (2017). *Dong ho nguoi Tay o huyện Bach Thong, tỉnh Bac Kan*. Luan an Tien sy Nhan hoc, Hoc vien Khoa học xa hoi, Hà Nội.
 Do, N. V., Khanh, N. P.& Hung, H. T., (2003). *Van hoa truyen thong cac dan toc Tay, Dao, San Diu o Tuyên Quang*. Hà Nội: Nxb. Van hoa dan toc.

- Hai, M. V. & Doan, P. D. (2000). *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Hoi, H. D. (2018). *Quan hệ dòng họ trong đời sống tín ngưỡng của người Tày tỉnh Tuyên Quang*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở, trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang.
- Hoi, H. D. (2021a). Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*. Hà Nội: ISSN 1859-0403, 208(4).
- Hoi, H. D. (2021b). *Kết quả điền dã tháng 04 năm 2021 tại xã Bang Cốc & xã Nhân Mục, huyện Ham Yên, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang*.
- Huong, L. T. (2015). Nghi lễ cưới xin của người Tày ở thôn Po Cai, xã Gia Cát, huyện Cao Lỗ, tỉnh Lạng Sơn. *Tạp chí Dân tộc học*. Hà Nội: ISSN 0866-7632, Số 4&5.
- Nam, H. (2014). *Văn hóa dân tộc, Văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Thanh, N. N & Duong, N. T. (2020). Dòng họ của người Tày ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*. Hà Nội: ISSN 1013-4328, Số 1.
- Tinh, V. X. (Chủ biên, 2020). *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 2, Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kà dái*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Vien Dân tộc học. (1992). *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*. Hà Nội: Viện Dân tộc học xuất bản.
- Y, L. C. (2010). *Đền voi người Tày và văn hóa Tày*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Yen, N. T. (2009). *Tín ngưỡng dân gian Tày-Nùng*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

QUAN HỆ DÒNG HỌ QUA NGHI LỄ CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI TÀY Ở TỈNH TUYÊN QUANG

Hứa Đức Hội

Trường Đại học Tân Trào
Email: huaduchoi@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/7/2021
Ngày phản biện: 16/8/2021
Ngày tác giả sửa: 23/8/2021
Ngày duyệt đăng: 20/9/2021
Ngày phát hành: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/569>

Nghi lễ cưới xin là một hiện tượng văn hóa tâm linh có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của người Tày ở tỉnh Tuyên Quang. Ở đó ẩn chứa nhiều giá trị văn hóa của gia đình, dòng họ; biểu hiện niềm tin của cộng đồng ấy. Nghi lễ cưới xin thể hiện những quy tắc ứng xử giữa cá nhân trong gia đình, trong dòng họ, giữa dòng họ với cộng đồng. Thế ứng xử đó tạo nên môi giao ước và những quy tắc không chỉ liên quan đến người chết, mà ràng buộc người sống với nhau, buộc con người phải có nghĩa vụ, trách nhiệm với các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng; tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng quy ước văn hóa thôn bản ở địa bàn nông thôn; xây dựng những chính sách thiết thực đối với vấn đề phát triển “nông nghiệp, nông thôn, nông dân”.

Từ khóa: Dòng họ; Nghi lễ cưới xin; Người Tày; Tỉnh Tuyên Quang.